



hòu bèi
后背

Noun · back

Example Sentences

wǒ de hòu bèi hěn téng

我的后背很疼。

My back hurts.

tā hòu bèi de jiù shāng zài yīn yǔ tiān zǒng huì yǐn yǐn zuò tòng

他后背的旧伤在阴雨天总会隐隐作痛。

His old back injury always aches faintly on rainy days.

qǐng nín bǎo chí hòu bèi tǐng zhí yǐ wéi chí liáng hǎo de zuò zī

请您保持后背挺直，以维持良好的坐姿。

Please keep your back straight to maintain good posture.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后			
背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背
背											